

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

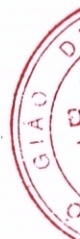


Phụ lục I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021
(Sinh viên tốt nghiệp trong năm 2020)

(Kèm theo công văn số: 2168/BC-ĐHM-QLĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	7340101	Quản trị kinh doanh	141	107	120	91	75	20	16	2	7	94.17%	80.14%	1	88	3	19	An Giang, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai, Hải Phòng, Huế, Kiên Giang, Lâm Đồng, Long An, Nhật Bản, Quảng Ngãi, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	7340101C	Quản trị kinh doanh - CLC	51	42	42	35	29	4	3	0	6	85.71%	70.59%	0	25	2	9	Đồng Nai, Huế, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	72	61	61	53	42	3	11	1	4	93.44%	79.17%	0	38	1	17	Bình Định, Bình Dương, Kiên Giang, Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	155	115	133	102	82	4	30	3	14	89.47%	76.77%	10	100	1	5	Bình Định, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lâm Đồng, Long An, Ninh Bình, Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh, Trung Quốc
5	7340201C	Tài chính - Ngân hàng - CLC	29	21	27	19	21	2	2	0	2	92.59%	86.21%	0	18	2	5	Bình Dương, Bình Thuận, Khánh Hòa, Tiền Giang, TP. Hồ Chí Minh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6	7340301	Kế toán	167	152	156	142	135	3	12	0	6	96.15%	89.82%	16	117	0	17	Bà rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Gia Lai, Khánh Hòa, Long An, Quảng Ngãi, TP. Hồ Chí Minh
7	7340301C	Kế toán - CLC	26	25	23	22	17	1	0	1	4	82.61%	73.08%	0	10	0	8	TP. Hồ Chí Minh
8	7340302	Kiểm toán	38	32	36	32	29	1	2	0	4	88.89%	84.21%	0	24	1	7	Bình Dương, Phú Yên, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh
9	7340404	Quản trị nhân lực	34	26	31	23	24	2	4	0	1	96.77%	88.24%	1	21	0	8	Bà rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Lâm Đồng, Long An, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	55	35	51	33	37	7	3	0	4	92.16%	85.45%	1	29	1	16	TP. Hồ Chí Minh

9
 HƯC
 HO
 ANH
 10 CH

Phu7

nh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
11	7380101	Luật	133	94	101	73	50	8	19	8	16	84.16%	63.91%	8	61	2	6	Bình Phước, Bình Thuận, Cần Thơ, Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hòa, Long An, Phú Yên, Tiền Giang, TP. Hồ Chí Minh, Trà Vinh
12	7380107	Luật kinh tế	172	127	133	98	70	11	34	1	17	87.22%	67.44%	5	93	5	12	An Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bình Dương, Bình Phước, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Long An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Tây Ninh, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh
13	7380107C	Luật kinh tế - CLC	37	25	26	16	9	1	8	5	3	88.46%	62.16%	2	12	2	2	Bến Tre, Bình Dương, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Long An, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
14	7420201	Công nghệ sinh học	116	87	91	69	44	8	22	5	12	86.81%	68.10%	4	41	6	23	Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đồng Nai, Hậu Giang, Lâm Đồng, Long An, Phú Yên, Quảng Ngãi, Tây Ninh, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh
15	7480101	Khoa học máy tính	65	8	58	7	49	1	4	2	2	96.55%	86.15%	6	26	2	20	Bình Phước, Đắk Lắk, Đồng Nai, Lâm đồng, TP. Hồ Chí Minh
16	7510102	CNKT Công trình Xây dựng	89	2	74	1	58	8	2	2	4	94.59%	78.65%	4	47	0	17	Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Bình Dương, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đồng Nai, Khánh Hòa, Long An, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh




TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
17	7510102C	CNKT Công trình Xây dựng - CLC	6	0	5	0	1	1	2	0	1	80.00%	66.67%	1	1	1	1	Gia Lai, Kiên Giang, TP. Hồ Chí Minh
18	7580302	Quản lý xây dựng	36	11	28	11	17	5	4	0	2	92.86%	72.22%	2	21	1	2	Bình Dương, Đồng Nai, Kiên Giang, TP. Hồ Chí Minh
19	7220201	Ngôn ngữ Anh	177	150	159	136	101	25	13	5	15	90.57%	81.36%	7	80	12	40	Bến Tre, Bình Định, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Đồng Tháp, Malaysia, Tây Ninh, Tiền Giang, TP. Hồ Chí Minh, Trung Quốc, Vĩnh Long, Vũng Tàu
20	7220201C	Ngôn ngữ Anh - CLC	43	36	42	35	24	1	6	0	11	73.81%	72.09%	1	18	2	10	Bình Định, TP. Hồ Chí Minh
21	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	19	16	17	15	13	1	0	0	3	82.35%	73.68%	0	9	0	5	Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
22	7220209	Ngôn ngữ Nhật	31	27	25	22	22	1	0	1	1	96.00%	77.42%	0	7	0	16	Bình Dương, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Nơi làm việc (Tỉnh/TP)
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm							
							Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
23	7310101	Kinh tế	87	77	82	73	56	10	7	2	7	91.46%	86.21%	12	51	3	7	Bình Dương, Cà Mau, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, TP. Hồ Chí Minh
24	7310301	Xã hội học	44	32	34	24	3	5	17	3	6	82.35%	63.64%	1	22	0	2	Bình Định, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh
25	7310620	Đông Nam Á học	51	48	43	42	3	2	25	2	11	74.42%	62.75%	2	20	2	6	Bình Định, TP. Hồ Chí Minh
26	7760101	Công tác xã hội	40	33	34	30	6	1	13	1	13	61.76%	52.50%	4	14	0	2	Bến Tre, Bình Thuận, Sơn La, TP. Hồ Chí Minh, Vĩnh Long